



## BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

### BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 22

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

| STT | TỪ VỰNG        | PHIÊN ÂM            | TỪ LOẠI | NGHĨA                                      |
|-----|----------------|---------------------|---------|--------------------------------------------|
| 1   | abusive        | /ə'bjuz:ɪv/         | a       | lãng mạ                                    |
| 2   | acclaim        | /ə'kleɪm/           | v       | sự hoan nghênh                             |
| 3   | advocate       | /ˈædvəkeɪt/         | n/v     | người ủng hộ/ủng hộ                        |
| 4   | aggressive     | /ə'ɡresɪv/          | a       | hung hăng                                  |
| 5   | alignment      | /ə'laɪnmənt/        | n       | sự sắp thẳng hàng, sự căn chỉnh            |
| 6   | amplify        | /ˈæmplɪfaɪ/         | v       | khuếch đại                                 |
| 7   | announcement   | /ə'naʊnsmənt/       | n       | thông báo                                  |
| 8   | artistic       | /ɑ:'tɪstɪk/         | a       | có năng khiếu nghệ thuật                   |
| 9   | artistry       | /ˈɑ:tɪstri/         | n       | nghệ thuật                                 |
| 10  | authoritarian  | /ɔ:θɒrɪ'teəriən/    | a       | độc tài                                    |
| 11  | boldly         | /ˈbəʊldli/          | adv     | táo bạo                                    |
| 12  | border         | /ˈbɔ:də/            | n       | biên giới                                  |
| 13  | cascade        | /kæ'skeɪd/          | n       | thác nước                                  |
| 14  | censorship     | /ˈsensəʃɪp/         | n       | sự kiểm duyệt                              |
| 15  | competitor     | /kəm'petɪtə/        | n       | đối thủ cạnh tranh                         |
| 16  | compliance     | /kəm'plaɪəns/       | n       | sự tuân thủ                                |
| 17  | conceal        | /kən'si:l/          | v       | che giấu                                   |
| 18  | contentious    | /kən'tenʃəs/        | a       | gây tranh cãi                              |
| 19  | corporate      | /ˈkɔ:pəreɪt/        | a       | thuộc về công ty, (liên quan đến) tập đoàn |
| 20  | crispy         | /ˈkrɪspi/           | a       | giòn                                       |
| 21  | cyber violence | /ˈsaɪbər ˈvaɪələns/ | np      | bạo lực mạng                               |
| 22  | delegate       | /ˈdelɪɡət/          | n       | người đại biểu, người được ủy quyền        |

|    |                  |                      |     |                                                                 |
|----|------------------|----------------------|-----|-----------------------------------------------------------------|
|    |                  |                      | v   | ủy quyền                                                        |
| 23 | democratic       | /,demə'krætɪk/       | a   | dân chủ                                                         |
| 24 | deregulation     | /,di:ˌregju'leɪʃn/   | n   | bãi bỏ quy định                                                 |
| 25 | dissent          | /dɪ'sent/            | n   | bất đồng                                                        |
| 26 | distort          | /dɪ'stɔ:t/           | v   | bóp méo, xuyên tạc                                              |
| 27 | division         | /dɪ'vɪʒn/            | n   | sự phân chia                                                    |
| 28 | dominate         | /ˈdɒmɪneɪt/          | v   | thống trị                                                       |
| 29 | embarrassing     | /ɪm'bærəsɪŋ/         | a   | gây xấu hổ, gây ngượng ngùng, khiến ai đó lúng túng hoặc khó xử |
| 30 | empire           | /ˈempaɪə/            | n   | đế chế                                                          |
| 31 | erode            | /ɪ'rəʊd/             | v   | xói mòn                                                         |
| 32 | ethnic           | /ˈeθnɪk/             | a   | dân tộc                                                         |
| 33 | ethnic community | /ˈeθnɪk kə'mju:nəti/ | np  | cộng đồng dân tộc                                               |
| 34 | fast-food chain  | /ˈfæst fu:d tʃeɪn/   | np  | chuỗi thức ăn nhanh                                             |
| 35 | fluctuation      | /ˌflʌktʃu'eɪʃn/      | n   | sự dao động                                                     |
| 36 | fusion           | /ˈfju:ʒn/            | n   | sự kết hợp                                                      |
| 37 | harassment       | /ˈhærəsmənt/         | n   | sự quấy rối                                                     |
| 38 | hardship         | /ˈhɑ:dʃɪp/           | n   | khó khăn                                                        |
| 39 | identifiable     | /aɪ'dentɪfaɪəbl/     | a   | có thể nhận dạng                                                |
| 40 | implication      | /ˌɪmplɪ'keɪʃn/       | n   | hàm ý                                                           |
| 41 | inadvertent      | /ˌɪnəd'vɜ:tənt/      | a   | vô ý                                                            |
| 42 | indigenous       | /ɪn'dɪdʒənəs/        | a   | bản địa                                                         |
| 43 | instantly        | /ˈɪnstəntli/         | adv | ngay lập tức                                                    |
| 44 | institution      | /ˌɪnstɪ'tju:ʃn/      | n   | tổ chức, học viện                                               |
| 45 | intensify        | /ɪn'tensɪfaɪ/        | v   | tăng cường                                                      |
| 46 | intervention     | /ˌɪntə'venʃn/        | n   | sự can thiệp                                                    |
| 47 | legacy           | /ˈlegəsi/            | n   | di sản                                                          |
| 48 | legitimate       | /lɪ'dʒɪtɪmət/        | a   | hợp pháp                                                        |
| 49 | logo             | /ˈləʊgəʊ/            | n   | biểu tượng                                                      |
| 50 | longstanding     | /ˌlɒŋ'stændɪŋ/       | a   | lâu dài                                                         |
| 51 | marginalize      | /ˈmɑ:dʒɪnəlaɪz/      | v   | gạt ra ngoài lề                                                 |
| 52 | mechanism        | /ˈmekənɪzəm/         | n   | cơ chế                                                          |

|    |                  |                       |   |                                                                        |
|----|------------------|-----------------------|---|------------------------------------------------------------------------|
| 53 | menace           | /ˈmenəs/              | n | mối đe dọa, người gây phiền toái, người phá rối                        |
| 54 | mistreatment     | /ˌmɪsˈtri:tment/      | n | ngược đãi                                                              |
| 55 | much-anticipated | /ˌmʌtʃ ənˈtɪsɪpeɪtɪd/ | a | được mong đợi nhiều                                                    |
| 56 | narrative        | /ˈnærətɪv/            | n | câu chuyện                                                             |
| 57 | negligence       | /ˈneglɪdʒəns/         | n | sơ suất, sự cẩu thả                                                    |
| 58 | oblivious        | /əˈblɪviəs/           | a | không hề hay biết, mù tịt về                                           |
| 59 | opposing         | /əˈpəʊzɪŋ/            | a | đối lập                                                                |
| 60 | oppressive       | /əˈpresɪv/            | a | áp bức                                                                 |
| 61 | orientation      | /ˌɔːrɪənˈteɪʃn/       | n | định hướng                                                             |
| 62 | oversight        | /ˈəʊvəsart/           | n | giám sát                                                               |
| 63 | pace             | /peɪs/                | n | tốc độ                                                                 |
| 64 | persistent       | /pəˈsɪstənt/          | a | kiên trì                                                               |
| 65 | pivot            | /ˈpɪvət/              | n | trục xoay                                                              |
| 66 | price            | /praɪs/               | n | giá cả                                                                 |
| 67 | propaganda       | /ˌprɒpəˈgændə/        | n | tuyên truyền                                                           |
| 68 | rate             | /reɪt/                | n | tỷ lệ                                                                  |
| 69 | regression       | /rɪˈɡreʃn/            | n | thoái lui                                                              |
| 70 | regulatory       | /ˈregjələtəri/        | a | thuộc quy định                                                         |
| 71 | relocate         | /ˈrɪləkeɪt/           | v | di chuyển, di dời                                                      |
| 72 | resonate         | /ˈrezəneɪt/           | v | cộng hưởng                                                             |
| 73 | restoration      | /ˌrestəˈreɪʃn/        | n | sự phục hồi                                                            |
| 74 | retrieve         | /rɪˈtri:v/            | v | lấy lại, thu hồi, khôi phục, cứu vãn                                   |
| 75 | rhetoric         | /ˈretərɪk/            | n | thuật hùng biện,                                                       |
| 76 | sanction         | /ˈsæŋkʃn/             | n | lệnh trừng phạt, biện pháp chế tài                                     |
| 77 | signaling        | /ˈsɪgnəlɪŋ/           | n | phát tín hiệu, hành động ra dấu                                        |
| 78 | soul             | /səʊl/                | n | linh hồn                                                               |
| 79 | spark            | /spɑːk/               | v | châm ngòi                                                              |
| 80 | staunch          | /stɔːntʃ/             | a | trung thành, tận tụy, kiên định (với một người, niềm tin hoặc tổ chức) |
| 81 | steadfast        | /ˈstedfɑːst/          | a | kiên định, vững vàng, không thay đổi trong niềm tin hoặc mục tiêu      |

|     |                 |                     |     |                                                                            |
|-----|-----------------|---------------------|-----|----------------------------------------------------------------------------|
| 82  | stringent       | /ˈstrɪndʒənt/       | a   | ng nghiêm ngặt, khắ khe, rấ chặ chẽ (về quy địn h, luật lệ, điề u kiện...) |
| 83  | substitute      | /ˈsʌbstɪtju:t/      | n/v | thay thế                                                                   |
| 84  | suppress        | /səˈpres/           | v   | đàn áp                                                                     |
| 85  | suppressant     | /səˈpresənt/        | n   | chấ t ức chế                                                               |
| 86  | testament       | /ˈtestəmənt/        | n   | minh chứng                                                                 |
| 87  | third-party     | /ˌθɜ:d ˈpɑ:ti/      | a   | bên thứ ba                                                                 |
| 88  | tolerance       | /ˈtɒləərəns/        | n   | sự khoan dung                                                              |
| 89  | toll            | /təʊl/              | n   | tổn thất                                                                   |
| 90  | unbridled       | /ʌnˈbraɪdlɪd/       | a   | không kiểm chế                                                             |
| 91  | unmissable      | /ʌnˈmɪsəbl/         | a   | không thể bỏ lờ                                                            |
| 92  | unverified      | /ʌnˈverɪfaɪd/       | a   | chưa đượ c xác minh, chưa đượ c kiểm chứng, chưa rõ thực hư                |
| 93  | upward          | /ˈʌpwəd/            | adv | hướ ng lên                                                                 |
| 94  | user-driven     | /ˈju:zə ˈdrɪvn/     | a   | do người dùng điề u khiển                                                  |
| 95  | vigilant        | /ˈvɪdʒɪlənt/        | a   | cảnh giá c                                                                 |
| 96  | volatile        | /ˈvɒlətaɪl/         | a   | dễ biế n độn g, không ổn địn h                                             |
| 97  | watchdog        | /ˈwɒtʃdɒg/          | n   | người giám sát                                                             |
| 98  | wavering        | /ˈweɪvərɪŋ/         | a   | dao độn g                                                                  |
| 99  | wield           | /wi:ld/             | v   | sử dụn g                                                                   |
| 100 | word-of-mouth   | /ˌwɜ:d əv ˈmaʊθ/    | n   | truyền miệ ng                                                              |
| 101 | celebrated      | /ˈselɪbreɪtɪd/      | a   | nổi tiế ng                                                                 |
|     | celebration     | /ˌselɪˈbreɪʃn/      | n   | lễ kỷ niệ m                                                                |
|     | celebratory     | /ˌselɪˈbreɪtəri/    | a   | mang t ín h lễ hội                                                         |
| 102 | entrepreneur    | /ˌɒntrəprəˈnɜ:z/    | n   | doanh nhâ n                                                                |
|     | entrepreneurial | /ˌɒntrəprəˈnɜ:riəl/ | a   | thuộ c về doanh nhâ n                                                      |
| 103 | fact-checker    | /ˈfæktʃekə/         | n   | người kiể m tra sự thậ t                                                   |
|     | fact-checking   | /ˈfæktʃekɪŋ/        | n   | kiể m tra sự thậ t                                                         |
| 104 | illustrate      | /ˈɪləstreɪt/        | v   | minh hợ a                                                                  |
|     | illustration    | /ˌɪləˈstreɪʃn/      | n   | hình minh hợ a                                                             |
| 105 | perceive        | /pəˈsi:v/           | v   | nhậ n thức                                                                 |
|     | perception      | /pəˈsepʃn/          | n   | sự nhậ n thức                                                              |
| 106 | recognition     | /ˌrekəgˈnɪʃn/       | n   | sự công nhậ n                                                              |

|  |              |                 |   |              |
|--|--------------|-----------------|---|--------------|
|  | recognizable | /rɪ'kɒɡnəzəbəl/ | a | dễ nhận biết |
|  | recognize    | /'rekəɡnaɪz/    | v | nhận ra      |

| STT | CẤU TRÚC                         | NGHĨA                                                                                                                                                                         |
|-----|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | be addicted to sth/doing sth     | nghiện thứ gì/làm gì                                                                                                                                                          |
| 2.  | be impressed by sth              | bị ấn tượng bởi điều gì                                                                                                                                                       |
| 3.  | be perceived as sth              | được xem như điều gì                                                                                                                                                          |
| 4.  | call out                         | - chỉ trích công khai, gọi tên ai đó để phê bình<br>- gọi ai đến giúp khẩn cấp (đặc biệt là nhân viên kỹ thuật, bác sĩ, cảnh sát...)<br>- hô to, gọi to (để thu hút sự chú ý) |
| 5.  | catch up with                    | bắt kịp                                                                                                                                                                       |
| 6.  | come up with                     | nghĩ ra                                                                                                                                                                       |
| 7.  | concur with                      | đồng tình với                                                                                                                                                                 |
| 8.  | get through                      | vượt qua                                                                                                                                                                      |
| 9.  | give sb an edge over sth         | mang lại lợi thế cho ai đó                                                                                                                                                    |
| 10. | give voice to sth                | bày tỏ điều gì                                                                                                                                                                |
| 11. | go on a blind date               | đi xem mặt, tham gia một buổi hẹn hò giấu mặt (với người chưa từng gặp trước đó)                                                                                              |
| 12. | go on with sth                   | tiếp tục với điều gì                                                                                                                                                          |
| 13. | in contrast                      | trái ngược                                                                                                                                                                    |
| 14. | in favor of                      | ủng hộ                                                                                                                                                                        |
| 15. | in respect to                    | liên quan đến                                                                                                                                                                 |
| 16. | pay off                          | được đền đáp                                                                                                                                                                  |
| 17. | pop up                           | xuất hiện                                                                                                                                                                     |
| 18. | pull off                         | thực hiện thành công điều gì khó khăn, tấp vào lề đường                                                                                                                       |
| 19. | put up with                      | chịu đựng                                                                                                                                                                     |
| 20. | see eye to eye                   | đồng thuận                                                                                                                                                                    |
| 21. | spark intense debate on/over sth | khởi dậy tranh luận gay gắt về điều gì                                                                                                                                        |
| 22. | with respect to                  | liên quan đến                                                                                                                                                                 |
| 23. | pass over<br>pass down           | bỏ qua<br>truyền lại                                                                                                                                                          |

Fb: Mrstranganh87